SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 08/05/2026; 16:33:05; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-SNNMT ngày 16/4/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy bột cá An Bình";

Xét đề nghị của Công ty TNHH Minh Châu tại Văn bản số 10/CV-MC ngày 03/4/2026 về việc chỉnh sửa hoàn thiện và đề nghị cấp giấy phép môi trường của "Nhà máy bột cá An Bình";

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang tại Tờ trình số 77/TTr-CCBVMT ngày 13/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Minh Châu, địa chỉ tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy bột cá An Bình" tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang với

các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy bột cá An Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701388625, đăng ký lần đầu ngày 09/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/12/2025 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) và Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000749 ngày 03/9/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang (nay là UBND tỉnh An Giang).

1.4. Mã số thuế: 1701388625

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thuỷ sản (bột cá)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 5.322,4 m^2.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất hoạt động: 5.400 tấn thành phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Nạp liệu → Hấp và sấy → Làm nguội → Sàng quay → Nghiền → Đóng bao → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Minh Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang chủ trì, phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình An tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- GĐ và các PGĐ Sở NN&MT;
- UBND xã Bình An;
- Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang;
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Công ty TNHH Minh Châu;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, nthoa.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên lao động;

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh khu nhập liệu;

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xả cặn, bể dập mùi hệ thống xử lý mùi lò sấy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cái Bé.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Ven bờ sông Cái Bé (đoạn giáp ranh với cơ sở) tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1090023, Y = 541827 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0)*

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất nguồn số 01: 2 m^3/ngày.đêm;

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất nguồn số 02: 8 m^3/ngày.đêm;

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất nguồn số 03: 3 m^3/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo tuyến ống D114 tự chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Cái Bé, chiều dài tuyến khoảng 16 m.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản Cột B, Cmax (K_q = 0,9; K_f = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	06 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5 ở 20°C	mg/L	54		
3	COD	mg/L	162		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	108		
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	21,6		
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	64,8		
7	Tổng Phốt pho (tính theo N)	mg/L	21,6		
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/L	21,6		
9	Clo dư	mg/L	2,16		
10	Tổng Coliforms	MPN/100 mL	5.000		

(*): Theo quy định tại khoản 1, Điều 111 của Luật Bảo vệ Môi trường 2020; Theo Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục và quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải. Tuy nhiên, chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 06 tháng/lần.

Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tự chảy theo tuyến ống PVC D90 vào bể tự hoại 03 ngăn được xử lý sơ bộ rồi theo tuyến ống PVC D90 với tổng chiều dài khoảng 80 m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải tại khu nhập liệu tự chảy theo rãnh thoát nước kích thước: 0,4 x 0,4 m với chiều dài khoảng 43,55 m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn đáy, nước thải từ bể dập mùi của hệ thống xử lý khí thải lò sấy thông qua bơm chìm công suất 1Hp, sau đó theo tuyến ống Inox D90 với chiều dài khoảng 15 m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày.đêm với tần suất 02 tuần/lần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 02 bể, tổng dung tích 16 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể gom kết hợp điều hòa → Thiết bị trộn tĩnh → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Sông Cái Bé).

- Công suất thiết kế: 25 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Chlorine, Polymer (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống thoát nước được thiết kế với độ dốc đảm bảo 0,5 - 1%, hạn chế lắng cặn, không xả trực tiếp chất thải rắn vào cống thoát nước tránh tắc nghẽn đường ống.

- Cơ sở đã bố trí bể điều hòa với thời gian lưu nước hơn 10 giờ, trong trường hợp xảy ra sự cố phải dừng hoạt động đột ngột thì toàn bộ lượng nước thải phát

sinh sẽ được thu gom và lưu chứa tại bể điều hòa.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Kịch bản ứng phó sự cố khi chất lượng nước thải đầu ra không đạt:

+ Khi phát hiện chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn quy định thì nhân viên vận hành thông báo cho Ban Giám đốc.

+ Tiến hành khóa van xả nước thải sau xử lý sau đó bơm lượng nước thải tại bể khử trùng về bể điều hòa để lưu chứa, không xả thải ra môi trường. Đồng thời thông báo sự việc cho quản lý biết và ứng phó sự cố.

+ Khắc phục nhanh các hư hỏng, tuần hoàn xử lý lượng nước thải lưu chứa đến khi đạt chuẩn. Sau khi đã xử lý đạt yêu cầu, tiến hành mở van xả nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Thực hiện đúng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy trình đề xuất kèm theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của cơ sở khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi;

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất 01;

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất 02;

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải:

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 01, toạ độ vị trí xả khí thải: X = 1090089, Y = 541933.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 02, toạ độ vị trí xả khí thải: X = 1090082, Y = 541901.

- Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 03, toạ độ vị trí xả khí thải: X = 1090079, Y = 541898.

- Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 04, toạ độ vị trí xả khí thải: X = 1090077, Y = 541894.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Vị trí xả khí thải: Nhà máy bột cá An Bình có địa chỉ tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 65.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 20.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 15.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: 15.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua 04 ống thải tương ứng sau 04 hệ thống xử lý khí thải; xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Nguồn thải số 01					
1	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	500	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nitơ oxit, NOx, tính theo NO_2	mg/Nm^3	850		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.000		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
Nguồn thải số 02, 03, 04					
1	Hydro sunphua, H_2S	mg/Nm^3	7,5	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm^3	50		

Từ ngày 01/01/2032, giá trị khí thải tối đa cho phép phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom theo đường ống D820 bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, khí thải sau xử lý theo ống thải thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất số 01 được thu gom theo đường ống D350 bằng inox304 dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 01, khí thải sau xử lý theo ống thải số 1 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất số 02 được thu gom theo đường ống D350 bằng inox304 dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 02, khí thải sau xử lý theo ống thải số 2 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất số 03 được thu gom theo đường ống D350 bằng inox304 dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 03, khí thải sau xử lý theo ống thải số 3 thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclone → Bể dập bụi → Ống thải → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất: Nước vôi cao.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất 01, 02, 03 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02, 03, 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải → Môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lò hơi định kỳ, chỉ đưa vào sử dụng khi thiết bị còn trong thời hạn kiểm định và đảm bảo các yêu cầu an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các bộ phận quan trọng của lò hơi như: van an toàn, áp kế, ống thủy, bơm cấp nước, hệ thống cấp nhiên liệu,... để kịp thời phát hiện hư hỏng hoặc rò rỉ.

- Khi phát hiện dấu hiệu bất thường phải ngừng vận hành, xả áp an toàn, cô lập khu vực và kiểm tra, khắc phục sự cố trước khi vận hành trở lại.

- Trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, biển cảnh báo và nội quy an toàn tại khu vực đặt lò hơi.

- Khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải thông thoáng, đảm bảo an toàn cho người vận hành và thiết bị xung quanh.

- Bố trí hệ thống phun vi sinh nhằm xử lý mùi cho khu nhập liệu với tổng chiều dài là 60m, gồm 45 pec phun, sử dụng chế phẩm sinh học EM pha loãng với nước; các hạt sương bám dính và hấp thụ bụi, mùi bay hơi lắng xuống, đồng thời quá trình bay hơi của sương giúp giảm nhiệt độ khu vực nhập liệu. Tần suất phun liên tục khi hoạt động sản xuất.

- Dây chuyền sản xuất áp dụng hệ thống sấy khép kín giúp hạn chế phát tán mùi ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA (đốt bằng dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải của cơ sở khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23 /GPMT-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực sản xuất;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi và xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò sấy;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh). Cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Đêm (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)		
1	70	60	65	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06 giờ ~ trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ ~ trước 6 giờ) (dB)		
1	70	65	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Khi vào bên trong khu vực cơ sở phải tắt máy xe và đậu đúng nơi quy định. Yêu cầu xe ra vào với tốc độ chậm, không bóp còi.

1.2. Thường xuyên kiểm tra máy móc (độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.3. Các máy móc thiết bị được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 18 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 100,35 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích kho: 10 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích kho: 20 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Không bố trí kho lưu chứa.

- Bố trí khoảng 03 thùng chứa HDPE, dung tích từ 120 lít, có nắp đậy kín để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các khu vực.

- Tại khu vực tập kết bố trí 03 thùng chứa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy để lưu giữ tạm thời trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Thực hiện thu gom định kỳ bùn thải từ hố ga, bể chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không còn hạng mục, công trình cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của địa phương. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Ống khói hệ thống xử lý khí thải đảm bảo phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu. Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.